

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ MINH TÂN
TRƯỜNG THCS MINH TÂN

**BÁO CÁO SÔ LIỆU TRANG THIẾT BỊ DẠY HỌC
NĂM HỌC 2025 - 2026**

Minh Tân, tháng 5 năm 2026



Phụ lục III: THÔNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC
(Các trường công lập - Thời điểm tháng 5/2026)

Trường	Diện tích khuôn viên		Phòng học		Số phòng học bộ môn	Thư viện		Nhà vệ sinh		Số trường có nhà đa năng	Lớp học có trang bị phương tiện, thiết bị được kết nối internet (phục vụ khai thác học liệu số, bài giảng điện tử)	
	Tổng diện tích	Bình quân M2/HS	Tổng số	Số phòng kiên cố		Tổng số	Đạt chuẩn	Tổng số	Đạt tiêu chuẩn		Số lượng	Tỷ lệ%
CS Minh Tân	12.974	20,99	15	15	13	2	2	8	8	0	15	100%
Cộng	12.974	20,99	15	15	13	2	2	8	8	0	15	100%



DANH SÁCH BÁO CÁO SỐ LIỆU

Năm học: 2025-2026

Nội dung	Đơn vị	Tổng số	Hiện trạng							
			Kiên cố		Bán kiên cố		Tạm		Nhờ, mượn, thuê	
			Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)	Số lượng	Tổng diện tích (m2)
A. THÔNG TIN CHUNG										
Số học sinh	HS	620	x	x	x	x	x	x	x	x
Số học sinh điểm trường chính	HS	620	x	x	x	x	x	x	x	x
Số học sinh điểm trường phụ	HS	0	x	x	x	x	x	x	x	x
Diện tích đất	m2	12,974	x	x	x	x	x	x	x	x
Diện tích đất/học sinh	m2/học sinh	20,93	x	x	x	x	x	x	x	x
Diện tích xây dựng	m2	3,975	x	x	x	x	x	x	x	x
Số điểm trường	điểm	1	x	x	x	x	x	x	x	x
Số lớp	lớp	15	x	x	x	x	x	x	x	x
Số lớp điểm trường chính	lớp	15	x	x	x	x	x	x	x	x
Số lớp điểm trường phụ	lớp	0	x	x	x	x	x	x	x	x
Số cán bộ quản lý	CBQL	4	x	x	x	x	x	x	x	x
Số giáo viên	GV	26	x	x	x	x	x	x	x	x
Số nhân viên	NV	7	x	x	x	x	x	x	x	x
Số chỗ trong nhà ăn	chỗ	0	x	x	x	x	x	x	x	x
Số chỗ trong nhà ở nội trú	chỗ	0	x	x	x	x	x	x	x	x
Số chỗ trong thư viện	chỗ	58	x	x	x	x	x	x	x	x
B. HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT										
1. Khối phòng học tập	phòng	16	16	1,596						
- Phòng học	phòng	2	2	750						
Chia ra: + Phòng học tại trường chính	phòng	1	1	400						
+ Phòng học tại điểm trường	phòng	1	1	350						
- Phòng học bộ môn Âm nhạc	phòng	2	2	120						
- Phòng học bộ môn Mỹ thuật	phòng	2	2	100						
- Phòng học bộ môn Công nghệ	phòng	2	2	140						
- Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên	phòng	4	4	260						
- Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	phòng	1	1	50						
- Phòng học bộ môn Tin học	phòng	2	2	113						
- Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	phòng	1	1	63						
- Phòng đa chức năng	phòng									
2. Khối phòng hỗ trợ học tập		8	8	409						
- Thư viện	phòng	2	2	120						
- Phòng thiết bị giáo dục	phòng	2	2	75						
- Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	phòng									

DANH SÁCH BẢO CÁO THIẾT BỊ DẠY HỌC DÙNG CHUNG
NĂM HỌC: 2025-2026

Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng và tỉ lệ theo tiêu chuẩn định mức của Bộ							Số lượng và tỉ lệ theo tiêu chuẩn định mức của Tỉnh (Không được nhỏ hơn định mức tối thiểu của Bộ GD					Ghi chú
		Số lượng /Đơn vị đếm	Số lượng cần tối thiểu	Số lượng hiện có	Nhu cầu bổ sung trong năm học tiếp	Số lượng thừa	Số lượng thiếu	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	Số lượng /Đơn vị đếm	Số lượng cần tối thiểu	Số lượng thừa	Số lượng thiếu	Tỷ lệ đáp ứng nhu cầu tối thiểu (%)	
THIẾT BỊ DẠY HỌC DÙNG CHUNG (KHÔNG THEO MÔN)				141	397	0	389	26.6			141.0	0.0		
A. Thiết bị dùng chung				141	397	0	389	26.6			141.0	0.0		
Máy in	Chiếc	1.0/Trường	2	2	0	0	0	100		0	2	0		
Bảng nhóm	Chiếc	6.0/Lớp	90	40	50	0	50	44.44		0	40	0		
Tủ đựng thiết bị	Chiếc	3.0/Lớp	45	16	39	0	29	35.56		0	16	0		
Giá để thiết bị	Chiếc	3.0/Trường	6	6	0	0	0	100		0	6	0		
Nam châm	Chiếc	20.0/Lớp	300	20	280	0	280	6.67		0	20	0		
Nẹp treo tranh	Chiếc	20.0/Trường	40	40	0	0	0	100		0	40	0		
Giá treo tranh	Chiếc	3.0/Trường	6	6	0	0	0	100		0	6	0		
Thiết bị thu phát âm thanh		1.0/Lớp	15	0	15	0	15	0		0	0	0		
Đĩa đĩa	Chiếc	1.0/Trường	2	0	2	0	2	0		0	0	0		
Loa cầm tay	Chiếc	1.0/Trường	2	2	0	0	0	100		0	2	0		
Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	1.0/Trường	2	0	2	0	2	0		0	0	0		
Thiết bị trình chiếu	Bộ	1.0/Trường	2	0	2	0	2	0		0	0	0		
Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	1.0/Trường	2	2	0	0	0	100		0	2	0		
Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	1.0/Trường	2	2	0	0	0	100		0	2	0		
Đầu DVD	Chiếc	1.0/Trường	2	0	2	0	2	0		0	0	0		

[illegible]

Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	1.0/Phòng học bộ môn	2								0								
Phần mềm tạo sơ đồ tư duy	Bộ	1.0/Phòng học bộ môn	2								0								
Phần mềm tìm kiếm thông tin THIẾT BỊ DẠY HỌC MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN	Bộ	1.0/Phòng học bộ môn	2								0								
A. Thiết bị dùng chung (Số lượng thiết bị được tính cho 01 PHBM)				810	2427	0	3500	9.39				810.0	0.0						
				225	782	0	767	11.28				225.0	0.0						
Biến áp nguồn	Cái	2.0/Phòng học bộ môn	4	0		0	0	0			0	0	0						
Bộ giá thí nghiệm	Bộ	7.0/Phòng học bộ môn	14								0								
Đồng hồ đo thời gian hiện số	Bộ	2.0/Phòng học bộ môn	4								0								
Kính lúp	Cái	7.0/Phòng học bộ môn	14								0								
Bảng thép	Cái	7.0/Phòng học bộ môn	14								0								
Quả kim loại	Hộp	7.0/Phòng học bộ môn	14								0								
Đồng hồ đo điện đa năng	Cái	7.0/Phòng học bộ môn	14								0								
Dây nối	Bộ	7.0/Phòng học bộ môn	14								0								
Dây điện trở	Chiếc	7.0/Phòng học bộ môn	14								0								
Giá quang học	Cái	2.0/Phòng học bộ môn	4								0								

